Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2, do phòng Đăng kí Kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2018
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017 Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022
Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2021

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Thành	Kiểm soát viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**78.442.121.394**	**139.935.082.233**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***905.006.080***	***2.140.929.275***
111	1. Tiền		905.006.080	2.140.929.275
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***48.100.000.000***	***113.000.000.000***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	48.100.000.000	113.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***27.821.187.316***	***22.734.581.826***
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	7	4.881.164.106	6.209.047.941
132	2. Trả trước cho người bán		132.240.000	-
134	3. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	8	26.090.635.483	19.796.742.155
135	4. Các khoản phải thu khác	9	70.740.725	82.384.728
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***355.122.680***	***357.868.280***
141	1. Hàng tồn kho		355.122.680	357.868.280
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.260.805.318***	***1.701.702.852***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.260.805.318	1.701.702.852
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**123.182.545.113**	**54.079.970.453**
210	***I. Phải thu dài hạn***	***9***	***418.433.156***	***418.433.156***
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	418.433.156	418.433.156
220	***II. Tài sản cố định***		***2.210.440.313***	***2.379.817.693***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.945.666.120	2.077.043.500
222	*Nguyên giá*		*7.977.654.778*	*7.977.654.778*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(6.031.988.658)*	*(5.900.611.278)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	264.774.193	302.774.193
228	*Nguyên giá*		*16.136.642.483*	*16.136.642.483*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(15.871.868.290)*	*(15.833.868.290)*
250	***II. Đầu tư tài chính dài hạn***	***6***	***117.400.000.000***	***47.700.000.000***
258	1. Đầu tư dài hạn khác	6.2	117.400.000.000	47.700.000.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***3.153.671.644***	***3.581.719.604***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.153.671.644	3.581.719.604
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**201.624.666.507**	**194.015.052.686**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**14.533.034.304**	**24.329.503.775**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		**14.533.034.304**	***24.329.503.775***
312	1. Phải trả người bán	13	486.207.843	782.025.170
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.411.289.706	3.261.417.454
315	3. Phải trả người lao động		5.056.698.505	15.763.240.348
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	2.303.086.807	2.092.235.667
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	1.275.751.443	2.430.585.136
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**17**	**187.091.632.203**	**169.685.548.911**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		8.927.000.000	8.927.000.000
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.164.632.203	50.758.548.911
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**201.624.666.507**	**194.015.052.686**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
005	1. Ngoại tệ (USD)		9,79	9,79
006	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty		15.000.000.000	15.000.000.000
	Trong đó:			
	- *Chứng khoán giao dịch*		15.000.000.000	15.000.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	27.1	12.462.090.282	4.550.907.741
031	- *Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*12.400.852.924*	*4.436.186.435*
032	- *Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		*61.237.358*	*114.721.306*
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	27.2	147.146.082.212.361	130.493.096.398.964
041	- *Nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*146.922.002.212.361*	*130.280.126.576.766*
042	- *Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		*224.080.000.000*	*212.969.822.198*
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	27.3	3.692.442.004.374	3.343.905.108.552
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	27.4	(38.879.871.332.264)	(25.709.931.942.469)

Người lập	Phê duyệt	Phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Chiến	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	18	34.322.206.155	33.501.611.791
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		34.322.206.155	33.501.611.791
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(464.379.356)	(256.772.603)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		33.857.826.799	33.244.839.188
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.948.285.637	2.142.731.542
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(15.034.341.654)	(12.742.110.369)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.771.770.782	22.645.460.361
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		-	-
40	12. Lợi nhuận khác		-	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.771.770.782	22.645.460.361
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	(4.365.687.490)	(4.529.092.072)
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.406.083.292	18.116.368.289

Người lập	Phê duyệt	Phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Chiến Kế toán	Ông Đặng Chí Nghĩa Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Đình An Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		28.028.312.827	22.468.022.793
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.658.592.066)	(6.915.343.816)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(16.237.726.529)	(10.406.508.573)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.286.164.933)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.431.428	27.861.874
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.590.353.394)	(4.498.059.227)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh**		**(712.092.667)**	**675.973.051**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.700.000.000)	(26.100.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		65.900.000.000	21.720.000.000
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia (bao gồm lãi tiền gửi)		4.276.169.472	1.252.473.404
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(523.830.528)**	**(3.127.526.596)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.235.923.195)**	**(2.451.553.545)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**5**	**2.140.929.275**	**3.293.630.863**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**905.006.080**	**842.077.318**

Người lập	Phê duyệt	Phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Chiến	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 01/01/2023	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022		Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023		Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 31/03/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	17	10.000.000.000	8.927.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000	8.927.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	51.106.891.165	50.758.548.911	18.116.368.289	(73.333.334)	17.406.083.292	-	69.149.926.120	68.164.632.203
TỔNG CỘNG		**171.106.891.165**	**169.685.548.911**	**18.116.368.289**	**(73.333.334)**	**17.406.083.292**	**-**	**189.149.926.120**	**187.091.632.203**

Người lập	Phê duyệt	Phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Chiến	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 số 0100111761, do phòng đăng kí kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Chủ sở hữu	Tập đoàn Bảo Việt

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 48 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 47 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục *"Tiền và các khoản tương đương tiền"*, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán năm tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	3 - 4 năm

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí cho cán bộ, nhân viên với mức đóng góp từ Công ty là 1 triệu đồng/người/tháng và cá nhân đóng góp tối thiểu từ 500.000 đồng/người trở lên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của Công ty và phần góp thêm của cá nhân. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp (tiếp theo)

Ngoài các khoản trên, Công ty đã đóng vào quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp là 1% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên đến hết tháng 05 năm 2017 và từ ngày 01 tháng 06 năm 2017 mức đóng là 0,5% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên theo quy định của BHXH.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, giá dịch vụ quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thưởng hoạt động/giá dịch vụ quản lý từ hiệu quả danh mục được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này là các khoản mục có số dư bằng không.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tiền mặt	49.757.231	48.757.231
Tiền gửi ngân hàng	847.556.483	2.084.405.876
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	7.692.366	7.766.168
	905.006.080	**2.140.929.275**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Đầu tư ngắn hạn			
Tiền gửi ngắn hạn	6.1	48.100.000.000	113.000.000.000
		48.100.000.000	**113.000.000.000**
Đầu tư dài hạn			
Tiền gửi dài hạn	6.2	102.400.000.000	32.700.000.000
Trái phiếu dài hạn	6.2	15.000.000.000	15.000.000.000
		117.400.000.000	**47.700.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư		-	-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư		**165.500.000.000**	**160.700.000.000**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

- ***Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn***

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tiền gửi ngắn hạn (*)	**48.100.000.000**	**113.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	16.000.000.000	38.700.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	36.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	20.700.000.000	26.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	8.900.000.000	8.900.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	2.500.000.000	2.500.000.000
	48.100.000.000	**113.000.000.000**

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm.

6.2 Đầu tư tài chính dài hạn

- ***Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn***

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tiền gửi dài hạn (*)	**102.400.000.000**	**32.700.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.700.000.000	25.700.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	31.500.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.200.000.000	-
	102.400.000.000	**32.700.000.000**

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ mười hai (12) tháng trở lên và được hưởng lãi suất 7,4%/năm đến 10,2%/năm.

- ***Đầu tư Trái phiếu***

Chi tiết danh mục Trái phiếu dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

			Lãi suất		
Mã Trái phiếu	Số lượng	Tổng mệnh giá	%/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
CTG121031 (*)	150.000	15.000.000.000	8,4%	18/11/2021	18/11/2031

(*) Lãi suất coupon kỳ 2 từ ngày 18 tháng 11 năm 2022 đến ngày 18 tháng 11 năm 2023 là 8,4%/năm.

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Lãi tiền gửi có kì hạn	4.418.588.763	6.057.157.530
Lãi trái phiếu	462.575.343	151.890.411
TỔNG CỘNG	**4.881.164.106**	**6.209.047.941**

8. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	**442.506.407**	**432.630.976**
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	119.218.834	112.986.002
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt	89.360.896	84.648.306
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	62.293.711	64.274.456
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	171.632.966	170.722.212
Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư	**25.647.122.526**	**19.362.520.639**
Giá dịch vụ quản lý/Giá dịch vụ quản lý hiệu quả Hợp đồng ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	1.241.722.118	1.184.660.608
Giá dịch vụ quản lý/Phí thưởng Hợp đồng ủy thác của Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống Quỹ Par và Nonpar, và nguồn UNV)	21.000.583.762	14.647.335.019
Phí quản lý của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	23.539.303	150.514.934
Phí quản lý của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	27.684.345	26.417.080
Phải thu khác	3.353.592.998	3.353.592.998
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	**1.006.550**	**1.590.540**
Phí đại lý của Nhà đầu tư	1.006.550	1.590.540
	26.090.635.483	**19.796.742.155**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
TỔNG CỘNG	**22.737.042.485**	**16.443.149.157**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải thu ngắn hạn		
Phải thu khác	70.740.725	82.384.728
	70.740.725	**82.384.728**
Phải thu dài hạn		
Phải thu đặt cọc Tập đoàn Bảo Việt	372.402.800	372.402.800
Phải thu đặt cọc Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt	46.030.356	46.030.356
	418.433.156	**418.433.156**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	699.111.781	963.410.137
Chi phí thuê máy chủ ảo	100.448.167	134.691.860
Chi phí thuê bao dữ liệu	56.418.608	80.146.060
Chi phí bảo hành máy chủ	89.619.862	133.695.205
Chi phí Hợp đồng truyền thông	54.147.945	80.778.083
Chi phí dịch vụ cung cấp thông tin	36.164.384	-
Chi phí phần mềm	224.894.571	308.981.507
	1.260.805.318	**1.701.702.852**
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo trụ sở	2.781.178.394	3.156.311.239
Công cụ dụng cụ	372.493.250	425.408.365
	3.153.671.644	**3.581.719.604**
TỔNG CỘNG	**4.414.476.962**	**5.283.422.456**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Khác VND*	*Tổng VND*
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	3.790.304.340	3.784.430.438	402.920.000	7.977.654.778
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	3.790.304.340	3.784.430.438	402.920.000	7.977.654.778
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	2.343.317.555	3.154.373.723	402.920.000	5.900.611.278
Khấu hao trong kỳ	69.863.568	61.513.812	-	131.377.380
Tại ngày 31/03/2023	2.413.181.123	3.215.887.535	402.920.000	6.031.988.658
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	1.446.986.785	630.056.715	-	2.077.043.500
Tại ngày 31/03/2023	1.377.123.217	568.542.903	-	1.945.666.120

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm nghiệp vụ VND	*Phần mềm máy tính khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	14.435.109.000	1.701.533.483	16.136.642.483
Tại ngày 31/03/2023	14.435.109.000	1.701.533.483	16.136.642.483
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2023	14.435.109.000	1.398.759.290	15.833.868.290
Hao mòn trong kỳ	-	38.000.000	38.000.000
Tại ngày 31/03/2023	14.435.109.000	1.436.759.290	15.871.868.290
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	-	302.774.193	302.774.193
Tại ngày 31/03/2023	-	264.774.193	264.774.193

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả Tập đoàn Bảo Việt	339.500.000	457.974.324
Phải trả Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	20.165.490	15.471.787
Phải trả Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	2.983.953	2.426.733
	362.649.443	**475.872.844**
Phải trả người bán khác		
Công ty Luật TNHH Quốc tế MaxViet	-	184.680.000
Các khoản phải trả khác	123.558.400	121.472.326
	123.558.400	**306.152.326**
TỔNG CỘNG	**486.207.843**	**782.025.170**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND*
Thuế thu nhập cá nhân	127.900.072	3.174.352.658	(1.967.655.444)	1.334.597.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.996.738.003	4.365.687.490	(3.286.164.933)	4.076.260.560
Thuế GTGT	136.779.379	431.860	(136.779.379)	431.860
Thuế khác	-	14.950.993	(14.950.993)	-
Tổng cộng	**3.261.417.454**	**7.555.423.001**	**(5.405.550.749)**	**5.411.289.706**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phí công đoàn	73.132.260	72.684.260
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	296.097.203	296.097.203
Phải trả kinh phí An sinh xã hội – Tập đoàn Bảo Việt	1.750.000.000	1.500.000.000
Phải trả khác	183.857.344	223.454.204
TỔNG CỘNG	**2.303.086.807**	**2.092.235.667**

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	**2.430.585.136**
Sử dụng trong kỳ	(1.154.833.693)
Số dư tại ngày 31/03/2023	**1.275.751.443**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu VND	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Quỹ dự phòng tài chính VND*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 01/01/2022	**100.000.000.000**	**51.106.891.165**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**171.106.891.165**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	18.116.368.289	-	-	18.116.368.289
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(73.333.34)	-	-	(73.333.334)
Tại ngày 31/03/2022	**100.000.000.000**	**69.149.926.120**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**189.149.926.120**
Tại ngày 01/01/2023	**100.000.000.000**	**50.758.548.911**	**8.927.000.000**	**10.000.000.000**	**169.685.548.911**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	17.406.083.292	-	-	17.406.083.292
Tại ngày 31/03/2023	**100.000.000.000**	**68.164.632.203**	**8.927.000.000**	**10.000.000.000**	**187.091.632.203**

18. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND*
Phí/giá dịch vụ quản lý từ hợp đồng ủy thác	**33.015.449.254**	**31.856.832.070**
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Quỹ PAR)	5.157.759.726	5.246.951.820
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Quỹ NONPAR)	8.102.501.317	8.886.157.278
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV)	18.348.124.338	16.176.314.229
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.248.230.896	1.355.912.104
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	77.952.633	98.678.809
- Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	80.880.344	92.817.830
Phí quản lý quỹ	**1.305.750.351**	**1.621.786.078**
- Quỹ BVIF	357.963.977	399.308.587
- Quỹ BVPF	506.484.145	657.343.488
- Quỹ BVBF	180.435.437	214.846.244
- Quỹ BVFED	260.866.792	350.287.759
Phí đại lý phân phối	**1.006.550**	**22.993.643**
	34.322.206.155	**33.501.611.791**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND*
Chi phí phân bổ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	264.298.356	255.772.603
Chi phí hoạt động quản lý kinh doanh khác	200.081.000	1.000.000
	464.379.356	**256.772.603**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND*
Lãi tiền gửi	2.637.600.705	2.142.731.542
Lãi trái phiếu	310.684.932	-
TỔNG CỘNG	**2.948.285.637**	**2.142.731.542**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
	VND	*VND*
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	9.655.776.506	8.417.935.068
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	102.478.115	52.535.966
Khấu hao và hao mòn	169.377.380	200.517.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.513.003.564	2.085.223.453
Chi phí thuê văn phòng	1.610.203.175	1.323.384.938
Chi phí đào tạo nhân viên	-	35.600.000
Chi phí thuế, phí	3.431.860	3.000.000
Công tác phí	93.048.900	47.366.720
Chi phí khác	887.022.154	576.546.444
TỔNG CỘNG	**15.034.341.654**	**12.742.110.369**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.
Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
	VND	*VND*
Lợi nhuận trước thuế	**21.771.770.782**	**22.645.460.361**
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Các khoản điều chỉnh tăng	56.666.666	-
- *Chi phí không được trừ khi tính thuế*	*56.666.666*	-
Lợi nhuận chịu thuế	**21.828.437.448**	**22.645.460.361**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.365.687.490**	**4.529.092.072**
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	2.996.738.003	(1.789.492.612)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.286.164.933)	-
Thuế TNDN phải trả trong kỳ	**4.076.260.560**	**2.739.599.460**

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND*
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Lợi nhuận đã chuyển về	-	-
		Phí đóng góp ASXH	(250.000.000)	(250.000.000)
		Chi phí CNTT	(339.500.000)	(371.448.349)
		Chi phí thuê văn phòng số 8 Lê Thái Tổ	(1.117.208.400)	(1.117.208.400)
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	260.866.792	350.287.759
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	357.963.977	399.308.587
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	180.435.437	214.846.244
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	506.484.145	657.343.488
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí tiền thuê nhà	(151.900.175)	(151.900.175)
		Chi phí tiền điện, tiền gửi xe	(41.307.701)	(7.751.515)
		Chi phí quản lý tòa nhà	(341.094.600)	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu giá dịch vụ quản lý, phí thưởng	1.248.230.896	1.355.912.104
		Phí bảo hiểm sức khỏe toàn diện	(478.025.480)	(411.787.200)
		Bảo hiểm thân nhân cán bộ (*)	(319.333.693)	(315.000.000)
		Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (**)	(264.298.356)	(255.772.603)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu giá dịch vụ quản lý, phí thưởng	31.608.385.381	30.309.423.327
		Phí bảo hiểm nhân thọ An Phát trọn đời	(72.000.000)	(72.000.000)
		Phí bảo hiểm hưu trí (***)	(96.000.000)	(99.000.000)
		Chi phí workplace	(2.983.953)	(2.156.910)
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí lưu ký, phí giao dịch và phí lưu kho chứng khoán	(81.000)	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt – Công ty mẹ của BVF	Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	33.287.670	190.208.218

(*) Trích từ quỹ phúc lợi
(**) Chi phí bảo hiểm TNNN Công ty phân bổ trong 03 tháng đầu năm năm 2023
(***) Không bao gồm số tiền nhân viên tự đóng.

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	*Phải thu/(phải trả)*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.241.722.118	1.184.660.608
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư của Bảo Việt Nhân thọ (Nguồn Truyền thống và Nguồn UNV)	21.000.583.762	14.647.335.019
	Phải trả chi phí workplace	(2.983.953)	(2.426.733)
Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả phí công nghệ thông tin và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt	(339.500.000)	(457.974.324)
	Phải trả về đóng góp kinh phí ASXH	(1.750.000.000)	(1.500.000.000)
	Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	372.402.800	372.402.800
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	119.218.834	112.986.002
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	89.360.896	84.648.306
	Phải thu phí đại lý	325.253	336.714
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	62.293.711	64.274.456
	Phải thu phí đại lý	451.584	1.017.199
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	171.632.966	170.722.212
	Phải thu phí đại lý	229.713	236.627
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Phải trả tiền điện, tiền gửi xe	(20.165.490)	(15.471.787)
	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	46.030.356	46.030.356

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập trước thuế thu nhập cá nhân (lương, thưởng hiệu quả làm việc, thù lao) đã chi trả trong năm cho các thành viên của Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND*
Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐTV	556.421.530	406.148.721
Kiểm soát viên chuyên trách	527.022.110	202.905.531
Chủ tịch HĐTV (không chuyên trách)	23.333.334	-
Thành viên HĐTV (không chuyên trách)	33.333.332	-
TỔNG CỘNG	**1.140.110.306**	**609.054.252**

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
- Dưới 1 năm	5.076.434.299	5.076.434.299
- Từ 1 đến 5 năm	13.048.793.274	14.317.901.849
TỔNG CỘNG	**18.125.227.573**	**19.394.336.148**

25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong năm 2021, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã chuyển tiền Bảo hiểm bồi thường liên quan đến tổn thất tài chính của Công ty trong vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại số tiền: 14.725.170.235 đồng, đồng. Đồng thời Công ty cũng đã có văn bản thực hiện chuyển giao quyền và thông báo chuyển giao quyền yêu cầu thu đòi gửi Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty Cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (bên thứ ba), theo đó Công ty chuyển giao hoàn toàn quyền thu đòi bên thứ ba phải bồi hoàn lại cho Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt số tiền 13.301.965.073 đồng tương ứng với tỷ lệ ~78,25% tổng số vốn gốc mà Bên thứ ba đã không hoàn trả cho Công ty. Trong trường hợp thu đòi thành công bất kỳ khoản tiền nào từ bên thứ ba, Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty sẽ thống nhất về cách thức phân bổ khoản tiền thu hồi được theo tỷ lệ đã nêu tại văn bản chuyển giao quyền.

26. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

26.1 Hoạt động quản lý quỹ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý	4	4
Giá trị tài sản ròng của Quỹ đang thực hiện quản lý (VND)	1.820.361.565.318	2.131.507.801.225
Số lượng Quỹ lập trong kỳ	-	-
Số lượng Quỹ đóng trong kỳ	-	-
Phí quản lý phát sinh trong kỳ (VND)	1.305.750.351	1.621.786.078
Trong đó:		
Phí quản lý Quỹ (VND)	*1.305.750.351*	*1.621.786.078*

26.2 Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng số hợp đồng ủy thác đã ký còn hiệu lực và đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ	4	4
Số hợp đồng ký trong kỳ	2	-
Tổng số vốn ủy thác đầu tư tại thời điểm cuối kỳ (Tính theo NAV - VND)	111.147.255.116.568	97.966.821.824.091
Phí quản lý phát sinh trong kỳ (VND)	33.015.449.254	31.856.832.070

26. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

26.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty

	Kỳ này/ Số cuối kỳ	*Kỳ trước/ Số đầu kỳ*
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	61,09%	16,27%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	38,91%	83,73%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	46,70%	50,83%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	17,41%	18,12%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	7,21%	6,39%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	337,20%	1.080,78%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	1,18%	0,49%

27. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY

27.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số dư tại ngày 01/01/2022 VND	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Số dư tại ngày 31/12/2022 VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Số dư tại ngày 31/03/2023 VND*
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**10.967.624.835**	**192.973.120.937.236**	**(192.979.652.375.636)**	**4.436.186.435**	**38.495.379.266.748**	**(38.487.414.600.259)**	**12.400.852.924**
Bảo Việt Nhân thọ	10.823.492.879	186.958.275.251.251	(186.964.829.542.196)	4.269.201.934	37.061.424.626.286	(37.053.368.874.269)	12.324.953.951
Bảo Hiểm Bảo Việt	40.882.556	5.978.994.994.751	(5.978.934.191.911)	101.685.396	1.414.791.065.266	(1.414.851.135.389)	41.615.273
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	99.355.036	35.850.683.690	(35.888.377.529)	61.661.197	19.163.573.532	(19.194.524.601)	30.710.128
Khác	3.894.364	7.544	(264.000)	3.637.908	1.664	(66.000)	3.573.572
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	**726.129.745**	**126.248.706.791**	**(126.860.115.230)**	**114.721.306**	**112.162.225.222**	**(112.215.709.170)**	**61.237.358,00**
Tokio Marine Insurance Việt Nam	726.129.745	126.248.706.791	(126.860.115.230)	114.721.306	112.162.225.222	(112.215.709.170)	61.237.358
	11.693.754.580	**193.099.369.644.027**	**(193.106.512.490.866)**	**4.550.907.741**	**38.607.541.491.970**	**(38.599.630.309.429)**	**12.462.090.282**

27. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

27.2 *Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**146.922.002.212.361**	**130.280.126.576.766**
Trái phiếu	65.474.917.268.536	62.570.118.764.773
Trong đó: trái phiếu doanh nghiệp bị giảm giá	*779.982.016.502*	*779.982.016.502*
Cổ phiếu	1.589.478.916.625	1.517.301.784.793
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HNX:		
Số lượng mã cổ phiếu	-	-
Giá trị ghi sổ	-	-
- Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HOSE:		
Số lượng mã cổ phiếu	*4*	*4*
Giá trị ghi sổ	*601.846.512.553*	*601.846.512.553*
- Cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu UPCOM bị giảm giá:		
Số lượng mã cổ phiếu	*2*	*2*
Giá trị ghi sổ	*141.572.319.135*	*141.572.319.135*
Tiền gửi có kỳ hạn	79.855.500.000.000	66.190.600.000.000
Trong đó tiền gửi bị giảm giá	*78.800.000.000*	*78.800.000.000*
Đầu tư khác	2.106.027.200	2.106.027.200
Trong đó các khoản bị giảm giá	*2.106.027.200*	*2.106.027.200*
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	**224.080.000.000**	**212.969.822.198**
Trái phiếu	-	100.819.822.198
Tiền gửi có kỳ hạn	224.080.000.000	112.150.000.000
TỔNG CỘNG	**147.146.082.212.361**	**130.493.096.398.964**

Giá trị tài sản bị giảm giá/rủi ro ở trên là theo giá trị ghi sổ tại thời điểm 31/03/2023 và 31/12/2022. Trong đó Giá trị cổ phiếu bị giảm giá ở trên là theo giá vốn, tương ứng với giá trị thị trường của các cổ phiếu bị giảm giá tại thời điểm 31/03/2023 là: 687.800.396.400 VND và tại thời điểm 31/12/2022 là: 658.131.784.100 VND.

27.3 *Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Các khoản phải thu	3.692.442.004.374	3.343.905.108.552

27.4 *Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Các khoản phải trả	38.879.871.332.264	25.709.931.942.469

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập	Phê duyệt	Phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Chiến	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2023